

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất Nhà máy sản xuất đồ chơi bằng nhựa và các sản phẩm bằng nhựa khác tại Lô CN15, Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo do Công ty TNHH Well Power (Việt Nam) làm Chủ đầu tư;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CV-WELL POWER ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Công ty TNHH Well Power (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo Văn bản số 06/2025/CV-WELL POWER ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT ngày 14 tháng 02 năm 2025 và Văn bản số 3521/SNNMT-QLMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Well Power (Việt Nam), địa chỉ tại Lô CN15 Cụm công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng (nay là xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng), được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công đồ chơi bằng nhựa và sản xuất các sản phẩm bằng nhựa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công đồ chơi bằng nhựa và sản xuất các sản phẩm bằng nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN15 Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0200864487 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 6 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4373532245 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/01/2009, chứng nhận cấp đổi, điều chỉnh lần thứ sáu ngày 01/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 0200864487.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công sản phẩm đồ chơi bằng nhựa, đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn, đồng hồ trang trí, đồng hồ báo thức bằng nhựa và các sản phẩm khác bằng nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 25.600 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm C (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: Sản phẩm đồ chơi bằng nhựa (5.000.000 sản phẩm/năm); đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn, đồng hồ trang trí, đồng hồ báo thức bằng nhựa và các sản phẩm khác bằng nhựa (200.000 chiếc/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất đồ chơi và đồng hồ: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Ép nhựa → Phun sơn → In → Gia công lắp ráp, hàn linh kiện điện tử → Vệ sinh sản phẩm → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa khác: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Ép nhựa → Vệ sinh sản phẩm → Dán mác và kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Well Power (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Well Power (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.... tháng... năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bảo;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng;
- Công ty TNHH Well Power (Việt Nam);
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Cơ sở có vị trí tại Lô CN15 Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải của cơ sở, đảm bảo các thông số ô nhiễm trong giới hạn cho phép theo Quy chế quản lý dịch vụ công cộng và tiện ích trong Cụm công nghiệp Tân Liên, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên thông qua Hợp đồng dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, thoát nước và xử lý nước thải ký giữa Công ty TNHH Well Power (Việt Nam) và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng), không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Cụm công nghiệp Tân Liên được Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy phép môi trường số 3484/GPMT-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 với lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 1.200 m³/ngày đêm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn 01: Nước thải sinh hoạt (nước xí, tiểu) phát sinh từ bồn cầu của các nhà vệ sinh.

- Nguồn 02: Nước thoát sàn từ các nhà vệ sinh.

- Nguồn 03: Nước thải nhà bếp.

1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nước xí, tiểu): Được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau đó theo đường ống uPVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thoát sàn: Được thoát ra hố ga bên ngoài nhà xưởng, theo đường ống uPVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý.

- Nước thải nhà bếp: Được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống uPCV về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.3.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xí, tiểu → Bể tự hoại → Hố ga, đường ống dẫn → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 12 bể đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3.2. Bể tách dầu mỡ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải chứa dầu mỡ → Bể tách dầu mỡ → Hố ga, đường ống dẫn → Trạm xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 01 bể tách dầu mỡ dung tích 3 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3.3. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng → Bể lọc + khử trùng → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng Clo viên nén (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của phụ lục này).

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời và khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải bể tự hoại, bùn hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo hệ thống bể tự hoại được vận hành ở điều kiện tốt nhất.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng; đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo thỏa thuận đầu nối với Chủ đầu tư Cụm công nghiệp Tân Liên, Chủ cơ sở ngừng hoạt động sản xuất tại các công đoạn có phát sinh nước thải để phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của CCN Tân Liên qua 01 điểm đầu nối, tọa độ như sau: $X(m) = 2290215$; $Y(m) = 577245$). (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trước và sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải (cụ thể các thông số sau: pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5 (20°C), Sunfua, Amoni (tính theo N), Chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ (oils & grease), nitrat (tính theo N), photphat (tính theo P), Tổng *Coliform*) và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tương ứng theo giá trị giới hạn của Cụm công nghiệp Tân Liên.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Liên; không được phép xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường hoặc vào hệ thống thoát nước mưa.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ Cơ sở quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Well Power (Việt Nam) hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Liên để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 03.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 04.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 05.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 06.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 07.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn thủ công số 08.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực pha màu sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01. Tọa độ: X (m) = 2290168; Y (m) = 577091.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02. Tọa độ: X (m) = 2290169; Y (m) = 577095.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03. Tọa độ: X (m) = 2290169; Y (m) = 577096.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04. Tọa độ: X (m) = 2290171; Y (m) = 577101.
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05. Tọa độ: X (m) = 2290172; Y (m) = 577104.
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06. Tọa độ: X (m) = 2290172; Y (m) = 577105.
- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07. Tọa độ: X (m) = 2290173; Y (m) = 577110.

- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 08. Tọa độ: X (m) = 2290174; Y (m) = 577112.

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 09. Tọa độ: X (m) = 2290176; Y (m) = 577120.

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 10. Tọa độ: X (m) = 2290191; Y (m) = 577205.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở, Lô CN15, Cụm công nghiệp Tân Liên, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $118.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10: $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi được xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống thải xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ^(*)	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	-	-	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	800	03 tháng/lần	

4	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	03 tháng/lần
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	03 tháng/lần
6	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950	06 tháng/lần
7	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2200	06 tháng/lần
8	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	06 tháng/lần

(* Theo cam kết của Chủ Cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 đến 08: Khí thải phát sinh từ mỗi chuyên phun sơn thủ công được thu gom bằng các chụp hút (số lượng: 30 chụp hút/chuyên, ứng với 30 vị trí phun sơn, kích thước mỗi chụp hút 300x300mm), qua đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý (có 08 hệ thống xử lý ứng 08 chuyên phun sơn thủ công).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động được thu gom bằng 01 chụp hút (kích thước: 2300x360mm), qua đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 09.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực pha sơn được thu gom bằng 01 chụp hút (kích thước: 2400x950mm), qua đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải số 10.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn thủ công, máy phun sơn tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: 09 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 09 chuyên phun sơn thủ công, máy phun sơn tự động có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể như sau:

Khí thải → Bể đập bụi sơn bằng nước → Lọc lọc bông (để giữ lại hơi nước)
→ Lọc than hoạt tính → Ống thải khí (cao 09m, Φ450-600mm).

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính, lọc bông (định kỳ thay thế lớp than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ chuyên pha sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc than hoạt tính → Ống thải khí (cao 07m; Φ370mm).

- Công suất thiết kế của hệ thống: 10.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế lớp than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, tiến hành dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 08 hệ thống xử lý khí thải từ chuyên phun sơn thủ công.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ chuyên phun sơn tự động.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực pha sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 10 vị trí lấy mẫu khí thải tại ống thải khí của 10 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục II Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, than hoạt tính để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực Máy trộn liệu.
- Nguồn số 02: Khu vực Máy nghiền liệu.
- Nguồn số 03: Khu vực Máy ép.
- Nguồn số 04: Khu vực Sửa khuôn.
- Nguồn số 05: Khu vực Máy nén khí số 1.
- Nguồn số 06: Khu vực Máy nén khí số 2.
- Nguồn số 07: Khu vực Máy lắp ráp đóng gói, OLC.
- Nguồn số 08: Khu vực Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 01.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 02.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 03.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 04.
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 05.
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 06.
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 07.
- Nguồn số 17: Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn thủ công số 08.
- Nguồn số 18: Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động.
- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý khí thải khu vực pha sơn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

(QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

(QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	200
2	Dầu mỡ bôi trơn máy thải	Lỏng	17 02 04	NH	3.700
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	4.000
4	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	5
5	Linh kiện điện tử hỏng	Rắn	19 02 06	NH	5
Tổng					7.910

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa, giấy bìa, carton thải, pallet gỗ, vải vụn, vải thừa, bao bì, nhựa nylon, kim loại vụn...	57.600
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	34.246
3	Bùn thải từ hệ thống thoát nước	1.671
4	Bùn bể tự hoại	41.760
	Tổng	135.277

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 62,4 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau dính chất thải nguy hại, than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải;	Rắn	18 02 01	KS	14.000
2	Bao bì nhiễm thành phần nguy hại bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	10.700
3	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	300
4	Túi đựng bột màu thải	Rắn	18 01 01	KS	320
5	Chất thải vô cơ có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 03 01	KS	900
6	Chất thải có thành phần nguy hại khác (khác với dầu)	Rắn/lỏng	19 07 02	KS	20.400
7	Cặn sơn thải	Rắn	08 01 01	KS	19.600
Tổng					66.220

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 18,0 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 18 m².
- Bùn thải được lưu giữ tại bể tự hoại, ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước; đơn vị có chức năng trực tiếp hút bùn tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 18 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo kho lưu giữ chất thải tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và quy định pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
